

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG NHẬT MINH ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG NHẬT MINH ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108801044

**3. Ngày thành lập:** 01/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Tân Tiến, Thôn Hương Gia, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968605222

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663     |
| 2.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311     |
| 3.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312     |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 6.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 7.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390     |
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình<br>- Thiết kế nội ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan<br>- Thiết kế kết cấu các công trình<br>- Thiết kế điện, cơ điện công trình<br>- Thiết kế cấp - thoát nước;<br>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>- Thiết kế mạng thông tin liên trong công trình xây dựng<br>- Giám sát công tác xây dựng – hoàn thiện<br>- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình<br>- Giám sát lắp đặt thiết bị công nghệ | 7110     |
| 9.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4931     |
| 10. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299     |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211     |

|     |                                                                                                                                           |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                              | 4212                                                                |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                         | 4101(Chính)                                                         |
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                   | 4102                                                                |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                  | 4221                                                                |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                       | 4222                                                                |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                        | 4223                                                                |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                         | 4229                                                                |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                  | 4291                                                                |
| 21. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                     | 4293                                                                |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                | 4299                                                                |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                     | 4322                                                                |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                            | 7410                                                                |
| 25. | (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THÀNH VƯƠNG | Xóm Tân Tiến, Thôn Hương Gia, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 950.000.000           | 95,000    | 001082016056                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ ÁNH   | Xóm Tân Tiến, Thôn Hương Gia, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 50.000.000            | 5,000     | 001182007631                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THÀNH VƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/02/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001082016056

Ngày cấp: 13/06/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Tân Tiến, Thôn Hương Gia, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Tân Tiến, Thôn Hương Gia, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội